

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý 4 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

11/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		733,180,249,943	523,993,043,124
110	I. Tài sản tài chính		664,337,554,137	521,427,391,111
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	74,964,712,686	35,225,128,890
111	1.1 Tiền		74,632,691,686	34,914,828,890
111	1.2 Các khoản tương đương tiền		332,021,000	310,300,000
112	2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	96,259,985,135	83,459,238,292
114	4. Các khoản cho vay	5	487,465,570,266	384,525,157,266
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(18,507,844,370)	(18,507,844,370)
117	7. Các khoản phải thu	7	22,767,104,000	33,716,373,152
118	8. Trả trước cho người bán		257,806,600	2,220,300,600
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2,637,355,973	2,296,245,948
122	12. Các khoản phải thu khác	7	2,010,714,067	2,010,641,553
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		68,842,695,806	2,565,652,013
131	1. Tạm ứng		414,128,000	98,151,000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,621,540,397	1,891,409,873
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,190,101,409	-
137	7. Tài sản ngắn hạn khác	9	63,616,926,000	576,091,140
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107,129,092,069	158,955,166,167
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		18,914,000,000	10,800,000,000
212	2. Các khoản đầu tư	10	18,914,000,000	10,800,000,000
212.4	2.4 Đầu tư dài hạn khác		18,914,000,000	10,800,000,000
220	II. Tài sản cố định		69,812,299,157	131,064,594,948
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5,135,825,592	1,988,773,349
222	- Nguyên giá		19,180,121,434	15,543,351,913
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,044,295,842)	(13,554,578,564)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	64,676,473,565	129,075,821,599
228	- Nguyên giá		93,996,618,798	157,496,618,798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29,320,145,233)	(28,420,797,199)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45,000,000	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		18,357,792,912	17,090,571,219
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		800,258,200	855,258,200
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	17,557,534,712	16,235,313,019
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		840,309,342,012	682,948,209,291

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNHTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		350,187,435,458	240,173,217,717
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		350,187,435,458	240,173,217,717
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	247,793,609,829	199,892,189,825
312	1.1 Vay ngắn hạn		247,793,609,829	199,892,189,825
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	71,922,000,000	30,220,000,000
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	3,390,904,978	1,666,456,231
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		1,861,245,875	392,496,075
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12,446,010,837	70,802,499
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7,753,011,114	2,151,791,400
323	11. Phải trả người lao động		899,388,623	892,500,858
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		55,892,150	19,005,400
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3,630,801,928	4,468,325,197
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		156,000,000	156,000,000
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	278,570,124	243,650,232
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		490,121,906,554	442,774,991,574
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	490,121,906,554	442,774,991,574
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	397,000,000,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		706,452,829	(9,200,000,000)
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6,233,758,436	5,315,204,926
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6,233,758,436	5,315,204,926
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		79,947,936,853	44,344,581,722
417	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		80,558,091,446	52,428,893,412
417	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(610,154,593)	(8,084,311,690)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		840,309,342,012	682,948,209,291

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		17,347,546,718	1,861,590,775	27,485,212,505	5,266,752,336
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	4,818,712,257	837,806,939	13,098,442,294	3,050,516,091
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		12,527,312,326	44,468,422	13,333,691,669	1,079,724,051
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.b)	1,522,135	979,315,414	1,053,078,542	1,136,512,194
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.b)	13,787,681,042	11,303,822,689	47,393,440,470	41,800,739,476
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		14,057,755,869	6,583,180,869	36,765,135,083	21,130,711,406
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		15,527,818,177	1,180,000,000	36,046,425,910	1,427,572,211
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		671,092,572	675,591,303	3,263,899,349	2,395,879,226
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		200,000,000	1,097,636,363	4,043,181,818	3,854,981,818
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác	30.c)	1,457,191,113	1,396,984,528	2,500,570,952	2,262,502,352
20	Cộng doanh thu hoạt động		63,049,085,491	24,098,806,527	157,497,866,087	78,139,138,825
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		9,722,740,748	2,094,778,060	18,685,968,942	3,016,981,052
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	9,716,509,248	1,482,769,911	12,826,434,370	2,840,887,018
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		6,231,500	612,008,149	5,859,534,572	176,094,034
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		2,968,608,013	(4,648,632,637)	8,869,216,955	2,790,086,229
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		50,963,651	44,243,387	144,302,539	182,342,736
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		9,098,123,695	2,191,904,313	22,588,836,472	9,867,220,439
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		5,413,400,000	-	22,663,600,000	156,600,000
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		497,481,531	444,257,699	1,931,399,275	1,676,786,264
31	2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		92,636,364	305,600,000	617,636,364	1,490,344,084
32	2.12 Chi phí các dịch vụ khác	31	2,332,860	1,969,520	8,507,086	6,028,406
40	Cộng chi phí hoạt động		27,846,286,862	434,120,342	75,509,467,633	19,186,389,210
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(57,608)	(71,325)	(52,122)	10,831,024
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		(57,608)	(71,325)	(52,122)	10,831,024
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	8,375,990,039	11,617,475,481	35,091,734,639	36,188,991,494
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		26,826,750,982	12,047,139,379	46,896,611,693	22,774,589,145
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác	33	63,511,910,492	284,365,918	63,532,305,859	299,399,078
72	8.2 Chi phí khác	34	63,528,716,701	19,585,275	63,637,875,826	36,622,822
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(16,806,209)	264,780,643	(105,569,967)	262,776,256
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		26,809,944,773	12,311,920,022	46,791,041,726	23,037,365,401
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		14,288,863,947	12,879,459,749	39,316,884,629	22,133,735,384

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019
			VND	VND	VND	VND
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12,521,080,826	(567,539,727)	7,474,157,097	903,630,017
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	5,373,439,641	2,463,043,097	9,350,579,575	4,666,295,206
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5,373,439,641	2,463,043,097	9,350,579,575	4,666,295,206
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		21,436,505,132	9,848,876,925	37,440,462,151	18,371,070,195
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	540	248	943	463
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		540	248	943	463

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2021

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Nguyễn Việt Cường
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 4/2020	đến cuối quý 4/2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		46,791,041,726	23,037,365,401
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		9,647,602,458	3,555,075,706
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,882,182,291	1,659,858,916
04	- Các khoản dự phòng			(7,047,921,206)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(52,122)	
06	- Chi phí lãi vay		8,869,216,955	9,838,007,438
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	
08	- Dự thu tiền lãi		(1,103,744,666)	(894,869,442)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		5,859,534,572	176,094,034
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		5,859,534,572	176,094,034
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(13,333,691,669)	(1,079,724,051)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(13,333,691,669)	(1,079,724,051)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(94,698,436,795)	(65,812,105,107)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(5,326,589,746)	4,214,049,079
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(102,940,413,000)	(46,988,405,753)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		10,949,269,152	3,930,001,848
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	20,300,000
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(341,110,025)	161,463,684
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		1,231,485,217	1,629,976,753
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(315,977,000)	740,147,100
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(837,523,269)	2,734,893,580
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(1,730,130,524)	1,011,909,613
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,300,139,194)	(3,001,504,817)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(8,869,216,955)	(9,838,007,438)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		1,468,749,800	(59,886,431)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		36,886,750	(2,261,800)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		1,550,779,333	154,739,130
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		6,887,765	(64,364,525)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		14,134,576,977	(19,609,456,251)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,896,249,617	894,869,442
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,312,221,693)	(1,740,568,321)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45,733,949,708)	(40,123,294,017)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 4/2020	đến cuối quý 4/2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		10,632,470,581,000	5,307,385,618,400
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(10,644,016,134,200)	(6,133,618,574,400)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		109,011,715,576	1,030,666,470,031
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3,263,899,349)	(2,395,879,226)
13	13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		297,447,570,845	158,573,006,381
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(297,553,378,523)	(158,573,006,381)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		94,096,455,349	202,037,634,805
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		354,503,529,598	152,465,894,793
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		354,503,529,598	152,465,894,793
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		354,496,863,448	152,459,228,643
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	6,666,150
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		448,599,984,947	354,503,529,598
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		448,599,984,947	354,503,529,598
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		448,572,735,297	354,496,863,448
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27,249,650	6,666,150

Nguyễn Thị Tâm
Người lậpNguyễn Việt Cường
Kế toán trưởngTrương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

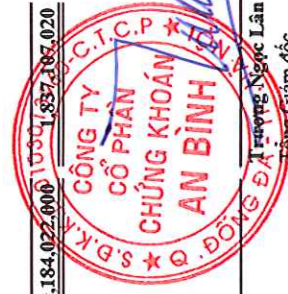
Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		31/12/2019	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 <i>Có phiếu phổ thông có</i>		397,000,000,000	397,000,000,000	-	-	397,000,000,000	397,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,869,146,569	446,058,357	-	918,553,510	5,315,204,926	6,233,758,436
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,869,146,569	446,058,357	-	918,553,510	5,315,204,926	6,233,758,436
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị		(10,400,000,000)	5,800,000,000	4,600,000,000	9,906,452,829	(9,200,000,000)	706,452,829
5. Lợi nhuận chưa phân phối		26,925,584,404	18,371,070,195	952,072,877	37,440,462,151	44,344,581,722	79,947,936,853
5.1 <i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>		35,913,526,111	17,467,440,178	952,072,877	29,966,305,054	52,428,893,412	80,558,091,446
5.2 <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>		(8,987,941,707)	903,630,017	7,474,157,097	-	(8,084,311,690)	(610,154,593)
TỔNG CỘNG		423,263,877,542	442,774,991,574	5,552,072,877	49,184,022,006	442,774,991,574	490,121,906,554

lsh

wha



Nguyễn Thị Tâm
 Người lập

Nguyễn Việt Cường
 Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397,000,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 397,000,000,000 đồng; tương đương 39,700,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- 2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- 3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- 4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- 5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- 6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- 7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị văn phòng 04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý 03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.



b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2020	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2020
		VND
Của Công ty Chứng khoán	13,008,712	9,971,144,068,980
- Cổ phiếu	4,820,429	61,744,999,937
- Trái phiếu	6,196,191	1,051,599,242,571
- Chứng khoán khác	1,992,092	8,857,799,826,472
Của nhà đầu tư	567,456,305	9,186,547,209,900
- Cổ phiếu	545,499,865	8,273,133,647,000
- Trái phiếu	21,950,860	913,318,660,000
- Chứng khoán khác	5,580	94,902,900
	580,465,017	19,157,691,278,880

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	74,632,691,686	34,914,828,890
Các khoản tương đương tiền	332,021,000	310,300,000
	74,964,712,686	35,225,128,890

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	19,401,823,848	19,858,634,059	32,711,176,889	25,777,001,400
Cổ phiếu chưa niêm yết	73,708,869,309	72,641,904,505	42,940,842,956	41,790,706,755
Trái phiếu	3,759,446,571	3,759,446,571	15,891,530,137	15,891,530,137
Giấy tờ có giá	-	-	-	-
	96,870,139,728	96,259,985,135	91,543,549,982	83,459,238,292

Các khoản cho vay

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	409,298,627,309	390,790,782,939	335,185,800,563	316,677,956,193
Hoạt động ứng trước tiền bán	78,166,942,957	78,166,942,957	49,339,356,703	49,339,356,703
	487,465,570,266	468,957,725,896	384,525,157,266	366,017,312,896

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH
 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ (31/12/2020)				Số đầu năm (01/01/2020)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	19,401,823,848	482,236,891	(25,426,680)	19,858,634,059	32,711,176,889	91,409,374	(7,025,584,863)	25,777,001,400
- SHN	19,261,449,209	418,685,791	0	19,680,135,000	27,467,958,457		(6,398,637,457)	21,069,321,000
- VGC	-	-	-	-	2,430,186,665		(590,186,665)	1,840,000,000
- Khác	140,374,639	63,551,100	(25,426,680)	178,499,059	2,813,031,767	91,409,374	(36,760,741)	2,867,680,400
Cổ phiếu chưa niêm yết	73,708,869,309	2,819,244	(1,069,784,048)	72,641,904,505	42,940,842,956	3,223,829	(1,153,360,030)	41,790,706,755
- Công ty cổ phần Hóa học đầu Bình Sơn	850,208,903		(355,208,903)	495,000,000	850,208,903		(440,208,903)	410,000,000
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	41,842,300,000			41,842,300,000	7,700,000,000			7,700,000,000
- Ngân hàng TMCP An Bình	25,781,883,002			25,781,883,002	25,114,006,552			25,114,006,552
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	-			-	4,021,450,000			4,021,450,000
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3,230,000,000			3,230,000,000	3,230,000,000			3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000			957,605,000	957,605,000			957,605,000
- Khác	1,046,872,404	2,819,244	(714,575,145)	335,116,503	1,067,572,501	3,223,829	(713,151,127)	357,645,203
Trái phiếu chưa niêm yết	3,759,446,571			3,759,446,571	15,891,530,137			15,891,530,137
Giấy tờ có giá	96,870,139,728	485,056,135	(1,095,210,728)	96,259,985,135	91,543,549,982	94,633,203	(8,178,944,893)	83,459,238,292
Tổng cộng								

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	18,507,844,370	18,507,844,370
	<u>18,507,844,370</u>	<u>18,507,844,370</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu về bán các tài sản tài chính	22,767,104,000	33,716,373,152
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2,637,355,973	2,296,245,948
Phải thu khác	2,010,714,067	2,010,641,553
	<u>27,415,174,040</u>	<u>38,023,260,653</u>

38
T
A
KH
IN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2020			01/01/2020 VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3,517,850,220	(3,517,850,220)	-	-	(3,517,850,220)
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	(940,655,553)	-	-	(940,655,553)
	3,517,850,220	(3,517,850,220)	-	-	(3,517,850,220)

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng khác	63,616,926,000	574,926,000
Phải thu Bảo hiểm y tế	-	1,095,300
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải thu khác	-	69,840
	63,616,926,000	576,091,140

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	18,914,000,000	10,800,000,000
	18,914,000,000	10,800,000,000

Tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được phân loại là TSTC AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Ngày 7/8/2018 cổ phiếu này đã thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã giao dịch là EVF. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	220,000,001	13,413,898,912	1,909,453,000	-	-	15,543,351,913
Mua trong kỳ	-	2,769,186,500	1,360,700,000	-	-	4,129,886,500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(493,116,979)	-	-	-	(493,116,979)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	220,000,001	15,689,968,433	3,270,153,000	-	-	19,180,121,434
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	220,000,001	11,978,638,964	1,355,939,599	-	-	13,554,578,564
Khấu hao trong kỳ	-	937,613,332	116,637,163	-	-	1,054,250,495
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(493,116,979)	-	-	-	(493,116,979)
Giảm khác	-	(71,416,238)	-	-	-	(71,416,238)
Tại ngày 31/12/2020	220,000,001	12,351,719,079	1,472,576,762	-	-	14,044,295,842
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	-	1,435,259,948	553,513,401	-	-	1,988,773,349
Tại ngày 31/12/2020	-	3,338,249,354	1,797,576,238	-	-	5,135,825,592
Đánh giá theo giá trị hợp lý						
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá tài sản hữu hình cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.622.913.833 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	125,000,000,000	32,496,618,798	157,496,618,798
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(63,500,000,000)	-	(63,500,000,000)
Tại ngày 31/12/2020	61,500,000,000	32,496,618,798	93,996,618,798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	-	28,420,797,199	28,420,797,199
Khấu hao trong kỳ	-	899,348,034	899,348,034
Tại ngày 31/12/2020	-	29,320,145,233	29,320,145,233
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	125,000,000,000	4,075,821,599	129,075,821,599
Tại ngày 31/12/2020	61,500,000,000	3,176,473,565	64,676,473,565

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	14,741,322,249	14,522,845,222
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2,696,212,463	1,592,467,797
Số dư cuối kỳ	17,557,534,712	16,235,313,019

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/02/2020)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	199,892,189,825	9,688,315,221,466	9,640,413,801,462	247,793,609,829
Ngân hàng TMCP	199,892,189,825	9,620,815,221,466	9,572,913,801,462	247,793,609,829
Vietcombank	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
Woori Bank	-	47,500,000,000	47,500,000,000	-
Nợ ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>199,892,189,825</u>	<u>9,688,315,221,466</u>	<u>9,640,413,801,462</u>	<u>247,793,609,829</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP An Bình: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Trái phiếu CTCP Chứng khoán An Bình	71,922,000,000	30,220,000,000
	<u>71,922,000,000</u>	<u>30,220,000,000</u>

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,042,139,157	611,823,175
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	206,858,927	174,491,857
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2,141,906,894	880,141,199
	<u>3,390,904,978</u>	<u>1,666,456,231</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	158,732,000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,373,439,641	1,322,999,260
Thuế Thu nhập cá nhân	2,379,571,473	652,087,864
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17,972,276
	<u>7,753,011,114</u>	<u>2,151,791,400</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	3,249,589,565	1,652,100,755
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	381,212,363	2,816,224,442
	<u>3,630,801,928</u>	<u>4,468,325,197</u>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	278,570,124	243,650,232
	<u>278,570,124</u>	<u>243,650,232</u>

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2020</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	43.50%	172,705,620,000	43.50%	172,705,620,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9.93%	39,438,530,000	9.93%	39,438,530,000
Ông Chu Văn Mân	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.76%	26,840,950,000	6.76%	26,840,950,000
Ông Vũ Đức Chính	5.20%	20,650,000,000	5.20%	20,650,000,000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	9.57%	38,002,500,000	9.57%	38,002,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	15.53%	61,647,400,000	15.53%	61,647,400,000
	<u>100%</u>	<u>397,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>397,000,000,000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	80,558,091,446	52,428,893,412
Lợi nhuận chưa thực hiện	(610,154,593)	(8,084,311,690)
	<u>79,947,936,853</u>	<u>44,344,581,722</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	397,000,000,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	397,000,000,000	397,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	24,872,510,000	26,635,490,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	630,000	630,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	23,153,100,000	23,153,100,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	50,000,000	391,200,000
	48,076,240,000	50,180,420,000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30,000	-
	30,000	-

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	18,136,840,000	64,075,470,137
	<u>18,136,840,000</u>	<u>64,075,470,137</u>
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4,696,002,620,000	3,998,467,470,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	73,189,430,000	16,730,220,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,390,022,920,000	921,483,920,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	105,540,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	103,598,510,000	33,959,790,000
	<u>6,262,813,480,000</u>	<u>4,970,746,940,000</u>
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15,577,650,000	12,284,280,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	290,000,000
	<u>15,577,650,000</u>	<u>12,574,280,000</u>
26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	448,572,735,297	354,496,863,448
1. Nhà đầu tư trong nước	448,568,409,749	354,476,723,128
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4,325,548	20,140,320
Tiền gửi của tổ chức phát hành	27,249,650	6,666,150
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	27,249,650	6,666,150
	<u>448,599,984,947</u>	<u>354,503,529,598</u>

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	448,572,735,297	354,496,863,448
1.1. Nhà đầu tư trong nước	448,568,409,749	354,476,723,128
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4,325,548	20,140,320
	<u>448,572,735,297</u>	<u>354,496,863,448</u>

28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	27,249,650	6,666,150
	<u>27,249,650</u>	<u>6,666,150</u>

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	409,298,627,309	335,185,800,563
1.1 Phải trả gốc margin	409,298,627,309	335,185,800,563
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	409,298,627,309	335,185,800,563
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	78,166,942,957	49,339,356,703
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	78,166,942,957	49,339,356,703
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	78,166,942,957	49,339,356,703
	<u>487,465,570,266</u>	<u>384,525,157,266</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

30 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4 năm		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4 năm	
		VND			2020		2019	
		Lãi	Lỗ		Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
1. Cổ phiếu niêm yết	2,240,000	17,248,000,000	26,574,509,248	-	9,326,509,248	837,806,939	1,482,769,911	
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	190,000	1,877,590,909	1,792,452,829	85,138,080	-	-	-	
3. Trái phiếu	3,098,077	525,999,255,220	523,919,898,000	2,508,357,220	390,000,000	-	-	
4. Tài sản tài chính khác	996,046	4,431,125,130,193	4,428,899,913,236	2,225,216,957	-	-	-	
	6,524,123	4,976,249,976,322	4,981,186,773,313	4,818,712,257	9,716,509,248	837,806,939	1,482,769,911	

b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,522,135	979,315,414
Từ các khoản cho vay	13,787,681,042	11,303,822,689
	<u>13,789,203,177</u>	<u>12,283,138,103</u>
c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	1,457,191,113	407,056,726
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	-	146,863,636
- Doanh thu khác	1,457,191,113	260,193,090
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>1,457,191,113</u>	<u>407,056,726</u>
31 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2,332,860	1,969,520
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí cho thuê tài sản	-	-
- Chi phí dịch vụ khác	2,332,860	1,969,520
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	<u>2,332,860</u>	<u>1,969,520</u>
32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	<u>Quý 4 năm 2020</u>	<u>Quý 4 năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3,516,361,209	7,931,239,207
Chi phí vật tư văn phòng	317,928,504	209,811,406
Chi phí công cụ, dụng cụ	136,190,293	70,390,756
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	479,099,774	479,099,774
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3,926,410,259	2,923,934,338
	<u>8,375,990,039</u>	<u>11,617,475,481</u>
33 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
	<u>đến cuối quý</u>	<u>đến cuối quý</u>
	<u>4/2020</u>	<u>4/2019</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7,363,637	3,727,273
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	63,524,942,222	295,671,805
	<u>63,532,305,859</u>	<u>299,399,078</u>

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	36,622,822
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	63,637,875,826	
	63,637,875,826	36,622,822

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,373,439,641	2,463,043,097

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	37,440,462,151	18,371,070,195
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37,440,462,151	18,371,070,195
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39,700,000	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	943	463

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	40,029,034,432	27,485,212,505	89,983,567,028	157,497,813,965	-	157,497,813,965
Chi phí hoạt động	24,520,235,747	18,830,271,481	32,158,960,405	75,509,467,633	-	75,509,467,633
Chi phí không phân bổ	-	-	-	35,091,734,639	-	35,091,734,639
Kết quả hoạt động	15,508,798,685	8,654,941,024	57,824,606,623	46,896,611,693	-	46,896,611,693
Tài sản bộ phận trực tiếp	2,637,355,973	137,941,089,135	468,957,725,896	609,536,171,004	-	609,536,171,004
Tài sản không phân bổ	-	-	-	230,773,171,008	-	230,773,171,008
Tổng tài sản	2,637,355,973	137,941,089,135	468,957,725,896	840,309,342,012	-	840,309,342,012
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3,390,904,978	-	319,715,609,829	323,106,514,807	-	323,106,514,807
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	27,080,920,651	-	27,080,920,651
Tổng nợ phải trả	3,390,904,978	-	319,715,609,829	350,187,435,458	-	350,187,435,458

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		đến cuối quý 4/2020	đến cuối quý 4/2019
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	-
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	4,038,881,209	5,970,734,180
	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	41,842,300,000	7,700,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25,781,883,002	25,114,006,552
Phải trả			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	247,793,609,829	199,892,189,825
Phải thu			
Bà Vũ Thị Hương (tiền bán BĐS)	(*)	63,500,000,000	-

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo nghị định ND20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017.

39 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4/2020.


 Nguyễn Thị Tâm
 Người lập


 Nguyễn Việt Cường
 Kế toán trưởng



 Trương Ngọc Lân
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2021